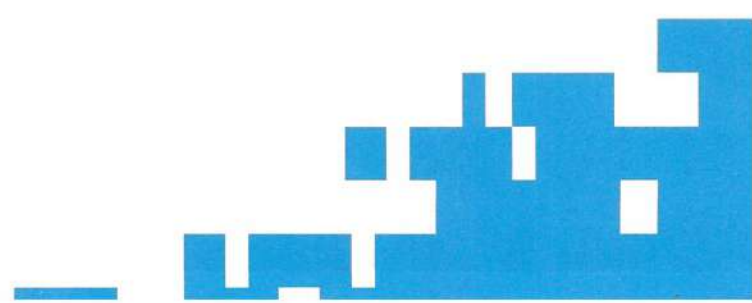


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS VINALINK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 31



# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Ông Dương Trần An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)

Ông Vũ Quốc Bảo là Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Vũ Quốc Bảo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số: 37/2024/SX-RSMHCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân  
Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>337.873.868.768</b>	<b>294.763.771.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>53.506.452.953</b>	<b>67.187.750.644</b>
1. Tiền	111		31.506.452.953	33.187.750.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	34.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.6	<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>261.370.152.373</b>	<b>195.721.027.210</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	265.160.392.832	202.894.366.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.654.740.195	1.720.994.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.358.576.510	1.909.223.185
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(10.803.557.164)	(10.803.557.164)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.997.263.442</b>	<b>1.854.994.121</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.142.399	359.487.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.318.888.851	971.274.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	524.232.192	524.232.192
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>94.888.865.413</b>	<b>95.735.912.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.402.760.880</b>	<b>2.110.230.880</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.402.760.880	2.110.230.880
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.325.344.780</b>	<b>42.988.172.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	15.877.844.778	16.648.172.115
Nguyên giá	222		50.668.435.584	50.839.682.250
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.790.590.806)	(34.191.510.135)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	26.447.500.002	26.340.000.000
Nguyên giá	228		26.670.000.000	26.520.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.499.998)	(180.000.000)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.6	<b>49.030.594.213</b>	<b>49.030.594.213</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.686.493.302	50.686.493.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.382.049.089)	(2.382.049.089)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.130.165.540</b>	<b>1.606.915.640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.130.165.540	1.606.915.640
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>432.762.734.181</b>	<b>390.499.684.823</b>

(Xem trang tiếp theo)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.202.626.066</b>	<b>120.806.155.870</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.838.943.566</b>	<b>78.445.105.870</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	78.212.692.914	45.630.320.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.252.894	352.817.575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	4.089.952.797	3.406.256.095
4. Phải trả người lao động	314	4.9	9.469.407.089	17.456.522.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	13.145.508.546	5.171.485.408
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	3.015.111.907	5.110.241.750
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.297.017.419	1.317.461.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.363.682.500</b>	<b>42.361.050.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	32.863.682.500	32.861.050.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280.560.108.115</b>	<b>269.693.528.953</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.13.1	<b>280.560.108.115</b>	<b>269.693.528.953</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.13.2	141.404.870.000	141.404.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.404.870.000	141.404.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.205.238.115	113.338.658.953
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		102.694.318.053	83.095.227.400
LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.510.920.062	30.243.431.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>432.762.734.181</b>	<b>390.499.684.823</b>



Vũ Quốc Bảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	503.982.465.211	335.371.488.133
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		503.982.465.211	335.371.488.133
3. Giá vốn hàng bán	11	4.16	470.230.047.113	313.583.609.223
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.752.418.098	21.787.878.910
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	7.631.658.966	15.507.203.134
6. Chi phí tài chính	22		4.391.785.354	1.841.391.442
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.18	10.450.167.945	10.686.507.021
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.542.123.765	24.767.183.581
9. Thu nhập khác	31		98.796.297	63.636.364
10. Chi phí khác	32		130.000.000	-
11. Lợi nhuận khác	40		(31.203.703)	63.636.364
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.510.920.062	24.830.819.945
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.20	5.000.000.000	2.600.000.000
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.510.920.062	22.230.819.945
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.3	1.491	1.541
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.3	1.491	1.541



Vũ Quốc Bảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.510.920.062	24.830.819.945
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.19	1.135.627.335	1.047.282.272
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		576.834.533	457.705.260
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.171.123.675)	(12.674.149.927)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.052.258.255	13.661.657.550
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.930.929.955)	(5.096.889.821)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.870.888.356	(10.620.524.429)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		682.095.101	(662.017.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(4.331.684.631)	(3.593.898.449)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(608.000.000)	(681.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.265.372.874)	(6.992.672.233)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(472.800.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		98.796.297	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.807.919.159	11.087.964.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.433.915.456	(5.848.399.594)

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.13.4	(9.898.340.900)	(7.541.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.898.340.900)</b>	<b>(7.541.600.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.729.798.318)</b>	<b>(20.382.671.827)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	67.187.750.644	85.975.264.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.500.627	96.033.721
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>53.506.452.953</b>	<b>65.688.626.627</b>



Vũ Quốc Bảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 06 năm 2024 để cập nhật tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài và tên Công ty viết tắt.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 318 người (31/12/2023: 310 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ vận tải.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ này, do nhu cầu của thị trường xuất nhập khẩu phục hồi và tăng trưởng trở lại, khối lượng dịch vụ tăng tác động tương ứng đến thị trường ngành logistics nên doanh thu của Công ty trong kỳ này tăng đáng kể với mức tăng khoảng 50% so với kỳ trước. Đồng thời, giá vốn cho hoạt động kinh doanh và lợi nhuận gộp của Công ty cũng tăng tỷ lệ tương ứng.

Riêng đối với doanh thu hoạt động tài chính của Công ty giảm trên 50% là do lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết của Công ty giảm mạnh, dẫn tới lợi nhuận sau thuế trong kỳ này của Công ty giảm nhẹ khoảng 3% so với kỳ trước.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>					
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung	Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật	184 đường Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Lô KB13, Đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 30 đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; gửi hàng; giao nhận hàng hóa; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ vận tải và giao nhận hàng đông lạnh, hàng hoá xuất nhập; dịch vụ xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị, nhà xưởng	18A Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

<b>Tên</b>	<b>Ngành nghề hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>					
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 46-48 đường Hậu Giang, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải biển, làm đại lý container, thực hiện các nghiệp vụ khác theo ủy quyền	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 11 năm 2021. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Các đơn vị trực thuộc đều có cùng ngành nghề hoạt động chính với trụ sở chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2023.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	626.625.064	963.182.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.879.827.889	32.224.568.054
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	34.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.506.452.953</b>	<b>67.187.750.644</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất từ 1,5%/năm đến 2,7%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 4.22	500.778.638	105.146.149
Phải thu khách hàng trong nước:	255.559.368.686	194.505.502.742
<i>Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam     Manufacturing</i>	67.211.242.239	61.726.978.459
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet</i>	43.252.632.381	33.283.266.972
<i>Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre</i>	19.623.161.172	8.930.154.486
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo     Hưng</i>	9.856.800.000	9.856.800.000
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	9.215.913.298	10.298.590.664
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam</i>	8.956.772.740	182.323.420
<i>Các khách hàng khác (*)</i>	97.442.846.856	70.227.388.741
Phải thu khách hàng nước ngoài:	9.100.245.508	8.283.717.738
<i>Davies Turner Air Cargo Ltd</i>	2.248.774.599	134.925.056
<i>Amazon.com Services LLC</i>	1.739.561.996	44.657.082
<i>Macmel Shipping Pte., Ltd</i>	400.904.002	1.659.965.395
<i>APG Australia Post Global Ecommerce Solutions     (Aust) Pty Ltd</i>	304.760.022	2.417.626.943
<i>Các khách hàng khác (*)</i>	4.406.244.889	4.026.543.262
<b>Cộng</b>	<b>265.160.392.832</b>	<b>202.894.366.629</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.3. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	10.803.557.164	-		10.803.557.164	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	9.856.800.000	-	Trên 3 năm	9.856.800.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	946.757.164	-	Trên 3 năm	946.757.164	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>10.803.557.164</b>	<b>-</b>		<b>10.803.557.164</b>	<b>-</b>	

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	21.838.529.093	667.950.476	27.531.299.177	801.903.504	50.839.682.250
Mua trong kỳ	-	-	-	322.800.000	322.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(494.046.666)	-	(494.046.666)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>21.838.529.093</b>	<b>667.950.476</b>	<b>27.037.252.511</b>	<b>1.124.703.504</b>	<b>50.668.435.584</b>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	9.934.454.772	397.931.782	23.279.455.076	579.668.505	34.191.510.135
Khấu hao trong kỳ	438.253.566	36.556.758	563.967.018	54.349.995	1.093.127.337
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(494.046.666)	-	(494.046.666)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>10.372.708.338</b>	<b>434.488.540</b>	<b>23.349.375.428</b>	<b>634.018.500</b>	<b>34.790.590.806</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	11.904.074.321	270.018.694	4.251.844.101	222.234.999	16.648.172.115
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>11.465.820.755</b>	<b>233.461.936</b>	<b>3.687.877.083</b>	<b>490.685.004</b>	<b>15.877.844.778</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.935.967.511 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	26.130.000.000	390.000.000	26.520.000.000
Mua trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>26.130.000.000</b>	<b>540.000.000</b>	<b>26.670.000.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	42.499.998	42.499.998
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>-</b>	<b>222.499.998</b>	<b>222.499.998</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	26.130.000.000	210.000.000	26.340.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>26.130.000.000</b>	<b>317.500.002</b>	<b>26.447.500.002</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,3%/năm tại ngày 30/06/2024.

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>						
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		2.382.049.089	19.120.589.000		2.382.049.089
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	9.007.800.000		-	9.007.800.000		-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	8.784.000.000	20.115.360.000	-	8.784.000.000	22.750.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
<b>Cộng</b>	<b>50.686.493.302</b>		<b>2.382.049.089</b>	<b>50.686.493.302</b>		<b>2.382.049.089</b>

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	726.150.000		-	726.150.000		-
-------------------------------------	-------------	--	---	-------------	--	---

(\*) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung trên cơ sở giá giao dịch đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom tại ngày báo cáo và số lượng cổ phần mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	38.865.610.160	38.865.610.160	22.603.435.686	22.603.435.686
<i>Văn phòng bán vé hãng hàng không Qatar Airways Group</i>	3.650.446.697	3.650.446.697	962.566.892	962.566.892
<i>Công ty Cổ phần Proship</i>	3.509.929.800	3.509.929.800	716.495.760	716.495.760
<i>Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân</i>	2.310.464.800	2.310.464.800	396.820.080	396.820.080
<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>	1.480.325.200	1.480.325.200	1.328.593.840	1.328.593.840
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thuận Phát</i>	344.822.674	344.822.674	1.357.580.636	1.357.580.636
<i>Các nhà cung cấp khác (*)</i>	27.569.620.989	27.569.620.989	17.841.378.478	17.841.378.478
Phải trả người bán nước ngoài:	39.347.082.754	39.347.082.754	23.026.884.993	23.026.884.993
<i>Skylift Consolidator Private Limited</i>	3.253.041.692	3.253.041.692	1.270.442.197	1.270.442.197
<i>Jag Ufs (International) Limited</i>	2.911.824.489	2.911.824.489	3.156.975.353	3.156.975.353
<i>Eagles Air &amp; Sea (Thailand) Company Limited</i>	2.648.250.008	2.648.250.008	1.269.282.736	1.269.282.736
<i>Express Line Corporation</i>	1.967.561.521	1.967.561.521	1.457.718.445	1.457.718.445
<i>BTX Global Logistics</i>	1.824.195.147	1.824.195.147	1.303.138.379	1.303.138.379
<i>Các nhà cung cấp khác (*)</i>	26.742.209.897	26.742.209.897	14.569.327.883	14.569.327.883
<b>Cộng</b>	<b>78.212.692.914</b>	<b>78.212.692.914</b>	<b>45.630.320.679</b>	<b>45.630.320.679</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, phải trả cho các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND			Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.301.805	13.901.205.325	394.348.439	13.602.346.368	-	120.791.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.400.000.000	5.000.000.000	4.331.684.631	-	-	2.731.684.631
Thuế thu nhập cá nhân	-	537.707.533	5.106.026.076	5.028.997.118	-	-	460.678.575
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	499.289.330	499.289.330	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	126.943.459	534.726.783	500.884.926	-	-	93.101.602
<b>Cộng</b>	<b>524.232.192</b>	<b>4.089.952.797</b>	<b>25.041.247.514</b>	<b>10.755.204.444</b>	<b>13.602.346.368</b>	<b>524.232.192</b>	<b>3.406.256.095</b>

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà Nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

Hiện tại, Chi cục Thuế Quận 4 vẫn chưa có quyết định điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động tại ngày 30/06/2024.

**4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Hoa hồng phải trả	7.336.657.660	3.681.467.907
Cước vận chuyển và phí làm hàng	5.808.850.886	1.490.017.501
<b>Cộng</b>	<b>13.145.508.546</b>	<b>5.171.485.408</b>

**4.11. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	2.386.439.771	3.785.226.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.672.136	1.325.015.157
<b>Cộng</b>	<b>3.015.111.907</b>	<b>5.110.241.750</b>
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.682.500	61.050.000
<b>Cộng</b>	<b>32.863.682.500</b>	<b>32.861.050.000</b>

(\*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm Mục 4.23.

**4.12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 còn lại chờ phân bổ - Xem thêm Mục 4.23.

Từ năm 2021, căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01 tháng 04 năm 2021 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.12 nêu trên cho thời gian còn lại phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

**4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2023	94.270.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	138.649.697.400	247.869.697.400
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	22.230.819.945	22.230.819.945
Chia cổ tức đợt 2 năm 2022	-	-	-	(7.541.600.000)	(7.541.600.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	(878.000.000)	(878.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	94.270.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	152.460.917.345	261.680.917.345
Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	15.082.855.108	15.082.855.108
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47.134.870.000	-	-	(47.134.870.000)	-
Chia cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Số dư tại ngày 01/01/2024	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	113.338.658.953	269.693.528.953
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	21.510.920.062	21.510.920.062
Chia cổ tức đợt 2 năm 2023	-	-	-	(9.898.340.900)	(9.898.340.900)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	(746.000.000)	(746.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>	<b>141.404.870.000</b>	<b>4.950.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>124.205.238.115</b>	<b>280.560.108.115</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.13.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.140.487	14.140.487

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.13.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	21.510.920.062	22.230.819.945
Tạm trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(430.218.401)	(444.616.399)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	21.080.701.661	21.786.203.546
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	14.140.487	14.140.487
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.491</b>	<b>1.541</b>

(\*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 không quá 3% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 04 năm 2024.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.140.487	9.427.000
Ảnh hưởng của 4.713.487 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 25 tháng 07 năm 2023 để chia cổ tức được điều chỉnh tăng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30	-	4.713.487
<b>Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ</b>	<b>14.140.487</b>	<b>14.140.487</b>

**4.13.4. Cổ tức đã trả**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(9.898.340.900)	(7.541.600.000)

**4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	187.935,97	128.016,30

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý do không còn khả năng thu hồi:		
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Kim Hợp Phát	999.534.500	999.534.500
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	426.723.472	426.723.472
<b>Cộng</b>	<b>1.426.257.972</b>	<b>1.426.257.972</b>

**4.15. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	321.835.906.345	227.359.471.921
<i>Dịch vụ đường biển</i>	99.457.425.783	77.193.671.909
<i>Dịch vụ hàng không</i>	156.401.614.589	100.713.539.593
<i>Dịch vụ logistics</i>	65.976.865.973	49.452.260.419
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	165.381.012.781	91.535.750.878
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	12.331.057.794	13.727.164.963
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	4.434.488.291	2.749.100.371
<b>Cộng</b>	<b>503.982.465.211</b>	<b>335.371.488.133</b>

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.22

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	1.763.694.510	615.837.264

Mục 1.4 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu kỳ này so với kỳ trước.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	295.952.875.927	204.405.786.919
<i>Dịch vụ đường biển</i>	89.745.061.275	69.592.314.111
<i>Dịch vụ hàng không</i>	143.589.592.457	90.889.511.272
<i>Dịch vụ logistics</i>	62.618.222.195	43.923.961.536
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	144.676.763.283	94.096.804.714
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	25.038.733.309	11.442.154.942
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	4.561.674.594	3.638.862.648
<b>Cộng</b>	<b>470.230.047.113</b>	<b>313.583.609.223</b>

Giá vốn hàng bán tăng tương ứng với doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.559.331.588	2.625.696.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	11.422.549.521
Lãi tiền gửi	872.327.378	1.458.957.192
<b>Cộng</b>	<b>7.631.658.966</b>	<b>15.507.203.134</b>

**4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.981.832.774	5.927.687.224
Chi phí vật liệu	39.907.840	26.301.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.640.500	8.566.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.545.137	588.455.142
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.008.040.660	3.422.007.774
Các khoản chi phí quản lý khác	701.201.034	708.489.683
<b>Cộng</b>	<b>10.450.167.945</b>	<b>10.686.507.021</b>

**4.19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	41.404.388.015	35.745.164.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.135.627.335	1.047.282.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.623.579.359	267.235.983.055
Chi phí khác bằng tiền	27.516.620.349	20.241.686.278
<b>Cộng</b>	<b>480.680.215.058</b>	<b>324.270.116.244</b>

**4.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.21. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh;
- Miền Bắc: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hải Phòng;
- Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Doanh thu</b>										
Từ khách hàng bên ngoài	321.836	227.359	177.712	105.263	4.434	2.749	-	-	503.982	335.371
Giữa các bộ phận	7.855	1.110	34.624	22.113	484	1.053	(42.962)	(24.276)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>329.691</b>	<b>228.469</b>	<b>212.336</b>	<b>127.376</b>	<b>4.918</b>	<b>3.802</b>	<b>(42.962)</b>	<b>(24.276)</b>	<b>503.982</b>	<b>335.371</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	28.262	22.954	5.233	(276)	257	(890)	-	-	33.752	21.788
Chi phí không phân bổ									(10.450)	(10.687)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									23.302	11.101
Thu nhập tài chính									7.632	15.507
Chi phí tài chính									(4.392)	(1.841)
Lợi nhuận khác									(31)	64
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(5.000)	(2.600)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>									<b>21.511</b>	<b>22.231</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.21. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**Các thông tin khác**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản của bộ phận	403.641	374.593	95.386	70.351	2.990	3.114	(69.254)	(57.558)	432.763	390.500
<b>Tổng tài sản</b>									<b>432.763</b>	<b>390.500</b>
Nợ phải trả của bộ phận	128.387	105.730	90.335	69.893	2.716	2.741	(69.235)	(57.558)	152.203	120.806
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>152.203</b>	<b>120.806</b>
	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản	473	-	-	-	-	-	-	-	473	-
Chi phí khấu hao	1.039	1.004	97	43	-	-	-	-	1.136	1.047

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.22. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b>		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	301.562.398	103.850.149
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	190.962.988	1.296.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đại lý Vận chuyển	8.253.252	-
	<b>500.778.638</b>	<b>105.146.149</b>
<b>Cộng - Xem thêm Mục 4.2</b>		
	<b>Tại ngày 30/06/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	700.000.000	700.000.000
-------------------------------------	-------------	-------------

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.296.253.034	522.261.963
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	414.780.976	9.571.956
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	52.660.500	42.631.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	41.371.845
	<b>1.763.694.510</b>	<b>615.837.264</b>
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.15</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.22. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	695.626.265	663.174.336
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	614.393.500	44.728.903
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	172.729.463	558.907.804
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	130.417.203	98.605.793
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	11.052.635
<b>Cộng</b>	<b><u>1.613.166.431</u></b>	<b><u>1.376.469.471</u></b>
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức đã chia:		
Ông Vũ Thế Đức	339.906.000	258.976.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	106.638.000	81.248.000
Ông Vũ Quốc Bảo	75.600.000	57.600.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	22.858.500	2.216.000
<b>Cộng</b>	<b><u>545.002.500</u></b>	<b><u>400.040.000</u></b>

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.22. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.089.430.360	1.323.792.190
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.152.752.007	1.200.851.434
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	121.000.000	305.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	85.000.000	76.500.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	9.000.000
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	70.000.000	9.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng Ban Kiểm soát	85.000.000	76.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	25.500.000
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	3.000.000	25.500.000
Ông Dương Trần An	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	6.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.644.182.367</b>	<b>3.051.643.624</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.23. Các thông tin khác**

Ngày 14/11/2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoản gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ VND và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016 và Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m2, văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Theo thỏa thuận trên hợp đồng, Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội có liên quan đến vụ án hình sự "Trương Mỹ Lan và đồng phạm" dựa trên văn bản án hình sự sơ thẩm số 157/2024/HS-ST ngày 11/04/2024 trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Trong đó, Hội đồng xét xử đã tuyên án sơ thẩm về việc kê biên đối với tài sản là thửa đất số 1-755 tờ bản đồ số 10 Sài Gòn Khánh Hội tại địa chỉ 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ bồi hoàn cho bị cáo Trương Mỹ Lan trong toàn bộ vụ án trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội, hoặc để đảm bảo việc Công ty sẽ hoàn trả lại khoản tiền tạm ứng đền bù di dời – Xem thêm Mục 4.11 và khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước còn chưa phân bổ – Xem thêm Mục 4.12 trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh không giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội.

Bản án hình sự nêu trên có kháng cáo nên hiện tại nội dung này chưa chính thức có hiệu lực thi hành. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác về việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết và những vấn đề phát sinh có liên quan.

**4.24. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Vũ Quốc Bảo**  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Anh Nam**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thanh Thanh**  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024